

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an**

**TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199**

**FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)**

**Quý 1 năm 2021**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO :** .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.469.023.070</b>	<b>113.728.260.931</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>23.135.431.628</b>	<b>23.157.729.946</b>
1 Tiền	111		9.135.431.628	9.157.729.946
2 Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	14.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>47.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	47.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.083.615.558</b>	<b>41.979.563.651</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	33.225.698.095	27.213.731.437
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.970.206.837	10.341.287.800
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.288.211.191	5.825.044.979
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.400.500.565)	(1.400.500.565)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.089.653.679</b>	<b>1.205.552.673</b>
1 Hàng tồn kho	141		1.089.653.679	1.205.552.673
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		844.238.559	902.530.635
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		245.415.120	303.022.038
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.322.205</b>	<b>385.414.661</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	143.365.105	358.412.761
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	16.957.100	27.001.900
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.430.587.039</b>	<b>162.183.372.094</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>145.491.006.252</b>	<b>145.935.033.536</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	145.464.615.452	145.888.849.636
- Nguyên giá	222		526.234.017.350	520.925.244.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.769.401.898)	(375.036.394.988)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15	26.390.800	46.183.900
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(369.471.200)	(349.678.100)
<b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.366.798.383</b>	<b>2.669.612.376</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.366.798.383	2.669.612.376
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.712.782.404</b>	<b>8.718.726.182</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.712.782.404	8.718.726.182
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>280.899.610.109</b>	<b>275.911.633.025</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.154.571.690</b>	<b>41.435.093.552</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.154.571.690</b>	<b>41.435.093.552</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.267.224.694	7.108.986.959
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	1.117.994.668	898.266.312
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	3.384.734.694	511.613.234
4 Phải trả người lao động	314		12.483.283.818	14.233.418.818
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.253.069.262	11.187.011.447
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.715.829.120	2.163.139.348
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	4.300.000.000	4.300.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		632.435.434	1.032.657.434
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>240.745.038.419</b>	<b>234.476.539.473</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>240.745.038.419</b>	<b>234.476.539.473</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
· Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.573.038.419	19.304.539.473
· LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.304.539.473	8.137.631.920
· LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.268.498.946	11.166.907.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>280.899.610.109</b>	<b>275.911.633.025</b>

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
 Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng  
 Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	60.064.921.236	50.521.128.758	60.064.921.236	50.521.128.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		60.064.921.236	50.521.128.758	60.064.921.236	50.521.128.758
4. Giá vốn hàng bán	11	22	46.608.874.044	42.584.535.431	46.608.874.044	42.584.535.431
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.456.047.192	7.936.593.327	13.456.047.192	7.936.593.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	243.325.227	205.452.740	243.325.227	205.452.740
7. Chi phí tài chính	22	24	32.817.681	5.726.010	32.817.681	5.726.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.024.658	4.562.139	12.024.658	4.562.139
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.062.742.326	4.880.506.991	6.062.742.326	4.880.506.991
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.603.812.412	3.255.813.066	7.603.812.412	3.255.813.066
10. Thu nhập khác	31	27	238.936.271	179.863.213	238.936.271	179.863.213
11. Chi phí khác	32			58.969.800		58.969.800
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.936.271	120.893.413	238.936.271	120.893.413
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.842.748.683	3.376.706.479	7.842.748.683	3.376.706.479
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.574.249.737	684.641.296	1.574.249.737	684.641.296
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.268.498.946	2.692.065.183	6.268.498.946	2.692.065.183
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Lập ngày 15 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 1 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.842.748.683	3.376.706.479
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		5.546.159.186	6.775.367.956
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.752.800.010	6.630.048.887
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.635.087	151.194.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.300.569)	(10.437.536)
- Chi phí lãi vay	06	12.024.658	4.562.139
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	13.388.907.869	10.152.074.435
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.017.576.168	3.127.728.095
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.898.994)	(479.947.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.082.409.343)	(3.836.126.081)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.005.943.778	950.609.877
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(12.024.658)	(4.562.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.403.856)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.681.246.965)	(4.733.025.270)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	9.504.443.999	4.586.751.301
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.770.067.544)	(46.000.000)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 1 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	243.325.227	53.094.403
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(9.526.742.317)</i>	<i>(9.992.905.597)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.500.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.500.000.000)	(1.308.076.004)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(1.308.076.004)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<i>(22.298.318)</i>	<i>(6.714.230.300)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.157.729.946	33.548.085.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.135.431.628	26.833.854.927

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

*(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)*

#### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

#### Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

#### Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

##### Tên đơn vị

##### Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa Lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

### 2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

### Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

**Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

### **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.309.255.735	197.797.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.282.295.211	2.817.246.135
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	3.543.880.682	6.142.686.784
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.135.431.628</b>	<b>23.157.729.946</b>

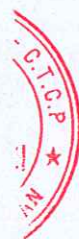
**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	47.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>47.000.000.000</b>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	1.078.781.310	789.489.004
Công ty CP vận tải 1 TRACO	466.292.200	296.231.100
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	8.123.893.429	7.865.653.799
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.632.643.738	2.577.411.246
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2.352.185.289	2.196.514.009
Công ty TNHH Phú An	887.026.248	621.605.607
Công TNHH xi măng Hồng Tử Viên Chấn	3.786.198.683	
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đông Á	1.987.887.264	2.148.273.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.888.012.344	9.695.775.482
<b>Cộng</b>	<b>33.225.698.095</b>	<b>27.213.731.437</b>

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico		1.740.000.000
Công ty CP Thiết bị nâng Hải hà	18.564.400.800	8.061.787.800
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phong Nhi	645.000.000	
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	760.806.037	539.500.000
<b>Cộng</b>	<b>19.970.206.837</b>	<b>10.341.287.800</b>

**9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	238.175.000	982.727.779
Phải thu giải quyết khó khăn	10.000.000	12.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	860.728.000	23.182.640
Tổng công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		4.111.634.560
Tạm ứng	1.060.000.000	695.000.000
Phải thu khác	119.308.191	
<b>Cộng</b>	<b>2.288.211.191</b>	<b>5.825.044.979</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	844.238.559	902.530.635
Công cụ dụng cụ	245.415.120	303.022.038
<b>Cộng</b>	<b>1.089.653.679</b>	<b>1.205.552.673</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ XNXD Cửa lò	242.089.309	228.066.936
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	127.700.000	127.700.000
XDCB quản lý	4.000.000	4.000.000
XDCB XNXD Cửa lò	3.993.009.074	2.309.845.440
<b>Cộng</b>	<b>4.366.798.383</b>	<b>2.669.612.376</b>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Hệ thống cột, lưới chống bụi XNXD Cửa Lò	116.882.425	292.206.061
Phân bổ chi phí sửa chữa cầu KH3	26.482.680	66.206.700
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>143.365.105</b>	<b>358.412.761</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	4.423.439.344	4.637.476.729
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò		85.909.099
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	126.574.132	174.039.436
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B		54.124.957
Phân bổ chi phí sửa chữa mặt cầu 4 XNXD Cửa Lò	1.252.648.187	
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	222.444.450	283.111.116
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2		49.166.674
Hệ thống bức chống bụi bên số 5 XNXD Cửa Lò	70.578.787	123.512.878
Chi phí sửa chữa mặt đường bãi XNXD Cửa Lò	344.426.845	384.168.406
Cải tạo văn phòng làm việc	475.587.220	528.430.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	797.083.439	2.398.786.641
<b>Cộng</b>	<b>7.712.782.404</b>	<b>8.718.726.182</b>



CÔNG TY CP CANG NGHỆ TINH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
Quý 1 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP 6	SỐ ĐÃ NỢP 7	
1	2	3	6	7	8
<b>I. Thuế:</b>	<b>10</b>	<b>493.518.434</b>	<b>4.165.863.286</b>	<b>1.282.697.026</b>	<b>3.376.684.694</b>
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	502.648.462	1.676.911.833	1.131.057.504	1.048.502.791
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	8.964.772	1.574.249.737	16.403.856	1.566.810.653
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuế đất	18		769.421.250		769.421.250
9. Các loại thuế khác	19	(18.094.800)	145.280.466	135.235.666	(8.050.000)
- Thuế thu nhập cá nhân		(18.094.800)	140.280.466	130.235.666	(8.050.000)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác					-
<b>II. Các khoản phải nộp khác:</b>	<b>30</b>	<b>(8.907.100)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(8.907.100)</b>
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33	(8.907.100)			(8.907.100)
<b>Tổng cộng</b>		<b>484.611.334</b>	<b>4.165.863.286</b>	<b>1.282.697.026</b>	<b>3.367.777.594</b>

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối



**CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH**

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	193.227.043.134	723.286.818	15.707.221.866	520.925.244.624
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới			5.272.727.271		36.045.455	5.308.772.726
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	198.499.770.405	723.286.818	15.743.267.321	526.234.017.350
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	251.201.816.889	9.270.301.011	106.601.454.030	407.388.340	7.555.434.718	375.036.394.988
Trích khấu hao trong kỳ	2.394.278.107	43.544.652	2.770.539.399	34.620.157	490.024.595	5.733.006.910
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	253.596.094.996	9.313.845.663	109.371.993.429	442.008.497	8.045.459.313	380.769.401.898
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	45.917.121.696	4.878.453.210	86.625.589.104	315.898.478	8.151.787.148	145.888.849.636
Tại ngày cuối kỳ	43.522.843.589	4.834.908.558	89.127.776.976	281.278.321	7.697.808.008	145.464.615.452



CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

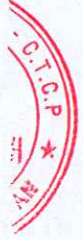
Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**15 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	349.678.100	-	349.678.100
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	19.793.100	-	19.793.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	369.471.200	-	369.471.200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	46.183.900	-	46.183.900
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	26.390.800	-	26.390.800





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4.436.481.501	5.568.236.191
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Ngọc	375.929.280	
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại 24h Vinh	160.143.825	
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Trường Thành	1.629.458.640	
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.154.669.538	894.749.773
Phải trả cho các đối tượng khác	1.510.541.910	646.000.995
<b>Cộng</b>	<b>9.267.224.694</b>	<b>7.108.986.959</b>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	229.495.460	
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	4.523.573.802	8.687.011.447
<b>Cộng</b>	<b>7.253.069.262</b>	<b>11.187.011.447</b>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc		751.170.053
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giặt	83.100.000	180.000.000
Phải trả bảo hiểm xã hội	353.528.700	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.279.200.420	1.231.969.295
<b>Cộng</b>	<b>1.715.829.120</b>	<b>2.163.139.348</b>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền lương dự phòng 2021 (i)	4.300.000.000	4.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>4.300.000.000</b>

(i) Để đảm bảo việc chi trả lương hàng tháng cho người lao động không bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid19 và các yếu tố bất thường khác, Công ty đã trích Quỹ dự phòng tiền lương năm 2021 theo Quyết định số 09/QĐ-CNT ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/3/2020</b>			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		2.692.065.183	2.692.065.183
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
Chi trả cổ tức			-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>11.895.697.103</b>	<b>227.067.697.103</b>

**Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/3 /2021**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	19.304.539.473	234.476.539.473
Lợi nhuận trong kỳ		6.268.498.946	6.268.498.946
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>25.573.038.419</b>	<b>240.745.038.419</b>

**Nguồn vốn kinh doanh**

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần %		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	21,35	45.941.560.000	45.941.560.000	45.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59.492.720.000	59.492.720.000	59.492.720.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>215.172.000.000</b>

**21 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	56.985.915.458	48.176.750.392
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	3.079.005.778	2.344.378.366
<b>Cộng</b>	<b>60.064.921.236</b>	<b>50.521.128.758</b>



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### 22 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	43.713.056.838	40.343.913.682
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thù	2.895.817.206	2.240.621.749
<b>Cộng</b>	<b><u>46.608.874.044</u></b>	<b><u>42.584.535.431</u></b>

#### 23 DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	243.325.227	205.452.740
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>243.325.227</u></b>	<b><u>205.452.740</u></b>

#### 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	12.024.658	4.562.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.793.023	1.163.871
<b>Cộng</b>	<b><u>32.817.681</u></b>	<b><u>5.726.010</u></b>

#### 25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	3.894.456.450	4.363.472.689
Chi phí nhân công	21.899.678.448	18.255.014.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.752.800.010	6.630.048.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.498.007.803	14.081.819.093
Chi phí khác bằng tiền	4.626.673.659	4.134.687.066
<b>Cộng</b>	<b><u>52.671.616.370</u></b>	<b><u>47.465.042.422</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.047.660.958	2.253.218.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.168.101	197.503.545
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.802.845	298.769.790
Chi phí khác bằng tiền	2.215.680.248	1.826.627.362
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	413.430.174	304.387.863
<b>Cộng</b>	<b>6.062.742.326</b>	<b>4.880.506.991</b>
27 THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	129.818.501	30.467.273
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	86.972.295	73.815.890
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	22.145.475	75.580.050
<b>Cộng</b>	<b>238.936.271</b>	<b>179.863.213</b>
28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.842.748.683</b>	<b>3.376.706.479</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ thu nhập không chịu thuế		
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	28.500.000	46.500.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.871.248.683</b>	<b>3.423.206.479</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	1.574.249.737	684.641.296
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.574.249.737</b>	<b>684.641.296</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.964.772	561.394.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	16.403.856	600.000.000
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.566.810.653</b>	<b>646.036.222</b>



Nguyễn Thị Thanh Hồng  
 Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2021



Nguyễn Xuân Hùng  
 Kế toán trưởng





Bùi Kiều Hưng  
 Tổng giám đốc



# Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Kỳ kế toán: Quý 1 năm 2021

## Bảng tổng hợp công nợ tại ngày lập Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: đồng

Mã số doanh nghiệp	Bên thu						Bên trả						Mã số doanh nghiệp	Tổng cộng					
	Giá trị						Giá trị												
	TK 1283 (ngắn hạn)	TK 1283 (dài hạn)	TK 1311	TK 138 (ngắn hạn)	TK 1388 (dài hạn)	TK 244 (ngắn hạn)	TK 244 (dài hạn)	TK 335 (ngắn hạn)	TK 335 (dài hạn)	TK 3388 (ngắn hạn)	TK 338 (dài hạn)	TK 338 (ngắn hạn)			TK 341 (ngắn hạn)	TK 341 (dài hạn)	TK 344 (ngắn hạn)	TK 344 (dài hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
0100101595-011			636.491.692																
...																			
<b>Tổng cộng</b>	0	0	636.491.692	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

*[Signature]*  
Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

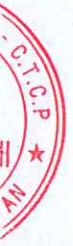
*[Signature]*

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng giám đốc



*Bùi Hiền Hùng*





Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP  
 Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Kỳ kế toán: Quý 1 năm 2021  
 Bảng tổng hợp về trích lập các quỹ và chia cổ tức

Đơn vị tính: đồng

Mã số doanh nghiệp	Bên trả cổ tức					Bên nhận cổ tức		Giá trị
	Trích quỹ Đầu tư phát triển	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Trích quỹ thưởng người quản lý	Trích quỹ khác (nếu có)	Chia cổ tức	Mã số doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
2900325068	0	0	0	0	0		0	
						DN B	0	
						DN C	0	
						DN D	0	
						Cổ đông khác	0	
...						...	0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	

Người lập

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature: Nguyễn Thị Thanh Hằng)*

Ngày 31 tháng 3 năm 2021  
 Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*



*(Handwritten signature: Bùi Hiền Hưng)*





**Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

**Kỳ kế toán: Quý 1 năm 2021**  
**Bảng kê các khoản dự phòng**

Đơn vị tính: đồng

Loại dự phòng	Mã số doanh nghiệp (2)	Mã số doanh nghiệp (3)	Số dư đầu kỳ (4)	Hoàn nhập trong kỳ		Trích lập bổ sung		Số dư cuối kỳ (9) = (4) - (5) + (7)
				Giá trị (5)	Tài khoản (6)	Giá trị (7)	Tài khoản (8)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			0	0	0	0	0	0
Dự phòng đầu tư tài chính	...	...	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>	...	...	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

**Tổng giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập**



*(Handwritten signature in blue ink)*

*(Handwritten signature in blue ink)*  
**Nguyễn Thị Thanh Hằng**

*(Handwritten signature in red ink)*  
**Đài Kiều Hưng**

*(Partial red stamp and text on the right edge)*







CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TỈNH

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG**  
**QUÝ I NĂM 2021**

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
	Xe đầu kéo Terberg (Số 10)	1.757.575.757	7	25/01/2021	Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico
	Xe đầu kéo Terberg (Số 11)	1.757.575.757	7	25/01/2021	Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico
	Xe đầu kéo Terberg (Số 12)	1.757.575.757	7	25/01/2021	Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico
	Điều hòa Panasonic 28.000 BTU	36.045.455	5	23/01/2021	Công ty TNHH Thương mại Điện tử Tiên Đức
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.308.772.726</b>			

NGƯỜI LẬP

  
Trần Xuân Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Bùi Hiền Hưng*



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

**TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**  
**QUÝ I NĂM 2021**

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	266.667,54		292.484,55	405.003,30	154.148,79	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	59 304 333 839		5 752 800 010	5.308.772.726	59 748 361 123	

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Xuân Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
Bùi Hiền Hồng

